VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

# BẢN MÉ RẰNG

SHEET 5454 II
SERIES L7014

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

**CONTOUR INTERVAL—20 METERS**

**ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES**

*KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT*

RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

RELIEF PARTIELLEMENT REPRÉSENTÉ PAR LES LIGNES CARACTÉRISTIQUES

*MỘT PHẦN ĐỊA-THỂ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ*

| | | | |
|---|---|---|---|
| SPHEROID | EVEREST | ELLIPSOÏDE | EVEREST |
| GRID | 1,000 METER UTM; ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 47 (BLUE NUMBERED TICKS) | QUADRILLAGE | KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR); FUSEAU 47 (LES AMORCES CHIFFRÉES EN BLEU) |
| PROJECTION | TRANSVERSE MERCATOR | PROJECTION | TRANSVERSE MERCATOR |
| VERTICAL DATUM | APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL | NIVEAU DE RÉFÉRENCE | NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS |
| HORIZONTAL DATUM | INDIAN DATUM 1960 | LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE | LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960 |

*KHỐI BẦU-DỤC* ..... *EVEREST*
*Ô VUÔNG* ..... *UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 47 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)*
*HỆ-THỐNG CHIẾU* ..... *U.T.M.*
*BÌNH-DIỆN CHUẨN* ..... *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÔNG CHỪNG*
*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN* ..... *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

**CREDITS**

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (CJ), U.S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
*LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION*
*ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH*

ZONE 48
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
FUSEAU 48
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
KHU HÌNH THOI 48
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
1°01′ (18 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
2° (40 MILS; MILL; MIL)

ZONE 47
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
FUSEAU 47
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
KHU HÌNH THOI 47
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
1°18′ (23 MILS; MILL; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

**GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỒ-TỪ**

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Bản | hameau | settlement | Nậm | ruisseau | stream |
| Chiang | 江 | river | Phu | montagne | mountain |
| Keng, Kéng | rapide | rapid | | | |

FOR CHINA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
*POUR LA LÉGENDE DE LA CHINE VOIR LA FEUILLE ADJACENTE DE LA SÉRIE*
*XEM CHÚ-TỪ PHÍA TRUNG-HOA Ở KẾ-CẬN LOẠI*

LEGEND—*LÉGENDE—CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1965
*RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965*
*BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965*

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
*Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)*
*Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

ROADS—*ROUTES—ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus — Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES, 3 VOIES, 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus — Đường cán đá hay trắng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES, 3 VOIES, 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *À toute saison, revêtement dur, une voie — Đường trắng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie — Đường cán đá hay trắng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface—*Par temps sec, à surface meuble—Đường đất*
- Cart track—*Chemin d'exploitation—Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail—*Sentier, piste—Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS—*CHEMINS DE FER—ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường*

Horizontal control point — *Point géodésique — Điểm trắc-địa*

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Church; Christian shrine; School — *Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*

Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Temple; Pagode; Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am*

Cemetery — *Cimetière — Nghĩa-địa*

Airfield: All weather; Seasonal — *Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

International boundary—*Limite d'État—Ranh giới Quốc-gia*

Phần boundary—*Limite de Phần (Région)—Ranh giới Phần*

Tỉnh boundary—*Limite de Tỉnh (Province)—Ranh giới Tỉnh*

Road on levee—*Route en remblai—Đường đắp*

Levee; Wall—*Levée; Mur—Bờ đắp; Tường*

Sand — *Sable — Cát*

Area name — *Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỒNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Lac ou étang; Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Masonry dam; Earthen dam — *Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất*

Rice; Swamp — *Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy*

Land subject to inundation — *Terrain inondable — Đất có thể lụt*

Built-up area — *Agglomération — Thôn-ấp*

Village — *Village — Làng*

Woods or brushwood — *Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm*

Plantation — *Plantation — Đồn-điền*

Nipa; Mangrove — *Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần*

Bridge — *Pont — Cầu*

Footbridge — *Passerelle — Cầu nhỏ*

Ferry — *Bac — Phà*

Ford — *Gué — Chỗ lội qua*

Large rapids — *Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh*

Large falls — *Grandes chutes — Thác lớn*

Small falls — *Petites chutes — Thác nhỏ* — Falls

ELEVATION GUIDE
*GUIDE D'ÉLÉVATION*
*CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ*

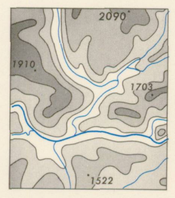


HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
*FRONTIÈRES*
*NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

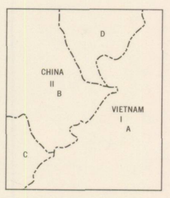


Vietnam
I. Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Lai Châu
China
II. Yunnan Province
B. Mo-chiang Hsien
C. Chiang-ch'eng Hsien
D. Chien-shui Hsien

ADJOINING SHEETS
*FEUILLES ADJACENTE*
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

| | | |
|---|---|---|
| 5423 II L7015 | 5523 III L789 | |
| | 5454 II | 5554 III |
| 5453 IV | 5453 I | 5553 IV |

Sheet 5454 II falls within 1501G, NF 48-5, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
*DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE*
*MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô*

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
*IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.*
*CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.*

TL
TK
2500

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates.
*Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.*
*Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn số. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.*
Example: Example: Thí dụ: 2491000

| TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS: | RÉGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE. | PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ. |
|---|---|---|
| SAMPLE POINT: | EXEMPLE: | THÍ DỤ: △ 1507 |
| 1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies. | 1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve. | 1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ. |
| 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself. | 2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne sur en haut ou bas, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même. | 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. |
| Estimate tenths from grid line to point: | Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point: | Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm: |
| 3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself. | 3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même. | 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. |
| Estimate tenths from grid line to point: | Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point: | Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: |
| SAMPLE REFERENCE | EXEMPLE: | THÍ DỤ: TK348939 |
| If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as: | Si ces renseignements doivent être fournis à un point situé à plus de 9° N.S ou de 18° E.O. faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de: | Nếu phải tiếp lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mênh danh khu kẻ ô: 48QTK348939 |

34 8 93 9

# BẢN MÉ RẰNG, VIETNAM; CHINA STOCK NO. L70145454II